

CTCP QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 41/2025/CBTT-LHC

V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý III/2025 &  
Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận  
sau thuế Quý III/2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
- Trụ sở chính: Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. HCM
- Điện thoại: (8428) 73017786
- Fax: (8428) 73022268
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Thư
- Chức vụ: Phó Bộ phận Kiểm soát nội bộ
- Địa chỉ: Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. HCM
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (8428) 73017786
- Fax: (8428) 73022268

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 và Công văn giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin nêu trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <https://lighthousecapital.com.vn/gioi-thieu#quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2025

**Người thực hiện công bố thông tin**



*Nguyễn Thanh Thư*

Số: 72/2025/CV-LHC

V/v: Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả kinh doanh Quý III năm 2025 của công ty được nêu trong báo cáo tài chính Quý III năm 2025;

Công ty Cổ Phần Quản lý quỹ đầu tư Lighthouse xin báo cáo và giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau:

1. Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp QIII/2025:

| CHỈ TIÊU                                 | QUÝ            |               | TĂNG/GIẢM      | TỶ LỆ |
|------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|-------|
|                                          | QIII/2025      | QIII/2024     |                |       |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh  | 660.464.091    | 486.182.008   | 174.282.083    | 36%   |
| Chi phí hoạt động kinh doanh             |                |               |                |       |
| Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh   | 660.464.091    | 486.182.008   | 174.282.083    | 36%   |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | 215.892.050    | 1.746.686.332 | -1.530.794.282 | -88%  |
| Chi phí tài chính                        | 105.114.523    | -988.937.256  | 1.094.051.779  | -111% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 2.912.659.138  | 2.468.083.838 | 444.575.300    | 18%   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | -2.141.417.520 | 753.721.758   | -2.895.139.278 | -384% |
| Lợi nhuận khác                           | 245.903        | 3             | 245.900        |       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | -2.141.171.617 | 753.721.761   | -2.894.893.378 | -384% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              | -              | 196.222.975   | -196.222.975   | -100% |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | -2.141.171.617 | 557.498.786   | -2.698.670.403 | -484% |



## 2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

- Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh trong QIII/2025 phát sinh tăng hơn 174 triệu (tương đương 36%) so với cùng kỳ năm ngoái. Lý do QIII/2025 công ty tăng thêm phí quản lý từ nghiệp vụ Quản lý Danh mục đầu tư và phí Quản lý quỹ mới.
- Doanh thu hoạt động tài chính thực hiện trong QIII/2025 giảm hơn 1.530 triệu (tương đương 88%) so với cùng kỳ năm trước do công ty đã không thực hiện các giao dịch đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong kỳ.
- Chi phí tài chính thực hiện trong QIII/2025 tăng hơn 1.094 triệu (tương đương 111%) so với cùng kỳ năm trước. Lý do tăng là do không phát sinh các khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán như Quý III/2024.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện trong QIII/2025 tăng hơn 444 triệu (tương đương 18%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân đến từ việc tăng nhân sự để bổ sung nhân lực cho việc quản lý quỹ so với cùng kỳ năm trước.

Vì các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN QIII/2025 giảm gần 2.699 triệu (tương đương 484%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính Quý III năm 2025 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Lighthouse, xin báo cáo để Ủy Ban Chứng Khoán được biết.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu công ty.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Đình Quang



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | 30/09/25        | 01/01/25       |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| I                                              | 2     | 3           | 4               | 5              |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 +120+130+140+150) | 100   |             | 35.323.228.334  | 36.798.222.335 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền          | 110   | V.01        | 2.406.188.513   | 6.505.251.491  |
| 1. Tiền                                        | 111   |             | 2.406.188.513   | 6.505.251.491  |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn        | 120   | V.02        | 32.149.392.021  | 29.588.993.947 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121   |             | 32.149.392.021  | 29.588.993.947 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn               | 130   | V.03        | 555.986.474     | 592.737.584    |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131   |             | 22.000.000      | 80.250.000     |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132   |             | 3.054.780       | 10.000.000     |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                | 134   |             | 500.039.701     | 498.447.054    |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135   |             | 30.891.993      | 4.040.530      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                       | 150   |             | 211.661.326     | 111.239.313    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   |             | 211.661.326     | 111.239.313    |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)       | 200   |             | 3.099.642.318   | 3.306.078.871  |
| II. Tài sản cố định                            | 220   | V.04        | 850.223.823     | 1.098.661.180  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   |             | 44.566.517      | 89.228.477     |
| - Nguyên giá                                   | 222   |             | 297.746.500     | 297.746.500    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223   |             | (253.179.983)   | (208.518.023)  |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227   |             | 805.657.306     | 1.009.432.703  |
| - Nguyên giá                                   | 228   |             | 1.834.500.000   | 1.764.500.000  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229   |             | (1.028.842.694) | (755.067.297)  |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230   |             |                 | 40.000.000     |
| VI. Tài sản dài hạn khác                       | 260   | V.05        | 2.249.418.495   | 2.167.417.691  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261   |             | 161.798.495     | 79.797.691     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268   |             | 2.087.620.000   | 2.087.620.000  |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)            | 270   |             | 38.422.870.652  | 40.104.301.206 |

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse  
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hoà, Tp.HCM  
MST: 0304772590

Mẫu số B01-CTQ  
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày  
05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số | Thuyết minh | 30/09/25       | 01/01/25       |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                             | 2     | 3           | 4              | 5              |
| A. NỢ PHẢI TRẢ                                | 300   |             | 336.615.888    | 780.299.200    |
| I. Nợ ngắn hạn                                | 310   |             | 336.615.888    | 780.299.200    |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314   | V.06        | 126.979.745    | 266.373.844    |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315   | V.07        |                | 406.503.466    |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316   |             | 38.429.508     | 36.763.818     |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319   | V.08        | 24.434.610     | 23.869.856     |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323   |             | 146.772.025    | 46.788.216     |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU                             | 400   | VII         | 38.086.254.764 | 39.324.002.006 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411   |             | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 414   |             | 2.953.248.648  | 4.190.995.890  |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 415   |             | 133.006.116    | 133.006.116    |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)         | 440   |             | 38.422.870.652 | 40.104.301.206 |

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









BÙI THUÝ HOÀ

BÙI THUÝ HOÀ

NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse  
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hoà, Tp.HCM  
MST: 0304772590

Mẫu số B01-CTQ  
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011  
của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số | Thuyết minh | 30/09/25       | 01/01/25       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                  | 2     | 3           | 4              | 5              |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN            | 2     |             |                |                |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | 001   |             |                |                |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            | 002   |             |                |                |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            | 003   |             |                |                |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             | 004   |             |                |                |
| 5. Ngoại tệ các loại                               | 005   |             |                |                |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      | 006   |             | 25.502.020.000 | 23.993.120.000 |
| Trong đó:                                          |       |             |                |                |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                         | 007   |             | 25.502.020.000 | 23.993.120.000 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch               | 008   |             |                |                |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                            | 009   |             |                |                |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                           | 010   |             |                |                |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                    | 011   |             |                |                |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                 | 012   |             |                |                |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                     | 013   |             |                |                |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay          | 014   |             |                |                |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                 | 015   |             |                |                |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020   |             |                |                |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 030   |             | 284.376.471    | 1.196.845      |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       | 031   |             | 284.376.471    | 1.196.845      |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài       | 032   |             |                |                |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 040   |             |                | 28.350.000.000 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 | 041   |             |                | 28.350.000.000 |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 | 042   |             |                |                |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | 050   |             |                |                |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | 051   | V.9         | 286.033.586    | 243.265.587    |

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Người lập

BÙI THUÝ HOÀ

Kế toán trưởng

BÙI THUÝ HOÀ

Tổng giám đốc



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|                                                                       |       |             | 2025            | 2024          | 2025                               | 2024          |
| 1                                                                     | 2     | 3           | 4               | 5             | 7                                  | 8             |
| 1. Doanh thu                                                          | 01    | VI.1        | 660.464.091     | 486.182.008   | 1.975.591.881                      | 920.104.883   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |             |                 |               |                                    |               |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 660.464.091     | 486.182.008   | 1.975.591.881                      | 920.104.883   |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán                     | 11    | VI.2        |                 |               |                                    |               |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)              | 20    |             | 660.464.091     | 486.182.008   | 1.975.591.881                      | 920.104.883   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | VI.3        | 215.892.050     | 1.746.686.332 | 5.878.659.893                      | 7.488.697.859 |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    | VI.4        | 105.114.523     | (988.937.256) | 222.120.768                        | 347.255.865   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | VI.5        | 2.912.659.138   | 2.468.083.838 | 8.643.664.113                      | 6.835.153.288 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25} | 30    |             | (2.141.417.520) | 753.721.758   | (1.011.533.107)                    | 1.226.393.589 |
| 10. Thu nhập khác                                                     | 31    | VI.6        | 3.613.650       | 5.459.749     | 14.079.824                         | 5.459.749     |
| 11. Chi phí khác                                                      | 32    | VI.7        | 3.367.747       | 5.459.746     | 13.833.921                         | 5.459.746     |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                     | 40    |             | 245.903         | 3             | 245.903                            | 3             |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                  | 50    |             | (2.141.171.617) | 753.721.761   | (1.011.287.204)                    | 1.226.393.592 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.8        |                 | 196.222.975   |                                    | 196.222.975   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |             |                 |               |                                    |               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)      | 60    |             | (2.141.171.617) | 557.498.786   | (1.011.287.204)                    | 1.030.170.617 |
| 18. Lãi trên cổ phiếu (*)                                             | 70    |             | (612)           | 159           | (289)                              | 294           |

Người lập

BÙI THUÝ HOÀ

Kế toán trưởng

BÙI THUÝ HOÀ

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse  
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hoà, Tp.HCM  
MST: 0304772590

Mẫu số B03 - CTQ  
(Ban hành theo TT số 125 /2011 /TT-BTC  
ngày 05 /09/ 2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                             |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                           | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                           |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      | 01        |             | 724.115.084                        |                        |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02        |             | (1.265.534.429)                    | (670.496.151)          |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                          | 03        |             | (1.261.695.841)                    | (1.207.248.173)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                      | 04        |             |                                    |                        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 05        |             |                                    |                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 06        |             |                                    | 544.737.448            |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 07        |             | (663.189.986)                      | (432.498.215)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |             | <b>(2.466.305.172)</b>             | <b>(1.765.505.091)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                              |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                | 21        |             |                                    | (116.000.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác        | 22        |             |                                    |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 23        |             |                                    |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác             | 24        |             |                                    |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 25        |             | (4.497.231.000)                    | (34.100.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 26        |             | 2.387.154.000                      | 3.192.780.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 27        |             | 1.245.720                          | 1.548.742              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b> |             | <b>(2.108.831.280)</b>             | <b>3.044.228.742</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>(4.575.136.452)</b>             | <b>1.278.723.651</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                      | <b>60</b> |             |                                    |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                     | 61        |             | 6.981.324.965                      | 6.025.442.231          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                       | <b>70</b> |             | <b>2.406.188.513</b>               | <b>7.304.165.882</b>   |

Người lập

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

BÙI THUÝ HOÀ

BÙI THUÝ HOÀ

NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                             | Số đầu kỳ      |                | Số tăng/ giảm |               |              |                 | Số cuối kỳ     |                |
|--------------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                      | Quý III/2024   | Quý III/2025   | Quý III/2024  |               | Quý III/2025 |                 | Quý III/2024   | Quý III/2025   |
|                                      |                |                | Tăng          | Giảm          | Tăng         | Giảm            |                |                |
| 1                                    | 2              | 3              | 4             | 5             | 6            | 7               | 8              | 9              |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |               |               |              |                 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              |                |                |               |               |              |                 |                |                |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu           |                |                |               |               |              |                 |                |                |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                  |                |                |               |               |              |                 |                |                |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                |                |               |               |              |                 |                |                |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                |                |               |               |              |                 |                |                |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             |                |                |               |               |              |                 |                |                |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            |                |                |               |               |              |                 |                |                |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 133.006.116    | 133.006.116    |               |               |              |                 | 133.006.116    | 133.006.116    |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối         | 3.398.905.435  | 5.094.420.265  | 828.003.159   | (270.504.373) |              | (2.141.171.617) | 3.956.404.221  | 2.953.248.648  |
| TỔNG CỘNG                            | 38.531.911.551 | 40.227.426.381 | 828.003.159   | (270.504.373) |              | (2.141.171.617) | 39.089.410.337 | 38.086.254.764 |

Người lập



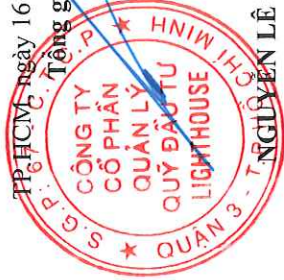
BÙI THUÝ HOÀ

Kế toán trưởng

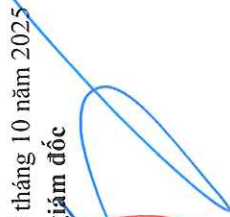


BÙI THUÝ HOÀ

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025



Tổng giám đốc



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông. Công ty hoạt động theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006 và các Giấy phép điều chỉnh tại từng thời điểm, và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304772590 điều chỉnh lần thứ 12 ngày 28/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp.

|                           |                                                                                                                                        |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên giao dịch :           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE</b>                                                                                   |
| Tên tiếng Anh :           | Lighthouse Fund Management Joint Stock Company                                                                                         |
| Trụ sở chính :            | Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hoà, Tp.Hồ Chí Minh.                                                                           |
| Vốn điều lệ :             | 35.000.000.000 đồng. ( Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng.)                                                                                 |
| Nghịệp vụ kinh doanh :    | + Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;<br>+ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.<br>+ Tư vấn đầu tư chứng khoán |
| Người đại diện pháp luật: | Nguyễn Lê Đình Quang - Tổng Giám đốc                                                                                                   |

**Tổng số nhân viên**

20 người

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong Quý III năm 2025 doanh thu chủ yếu là lãi đầu tư tài chính (lãi từ việc đầu tư chứng khoán) và doanh thu từ nghiệp vụ quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Tài sản cố định hữu hình        | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị             | 3 ~ 5  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 ~ 7  |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 ~ 5  |

| Tài sản cố định vô hình | Số năm |
|-------------------------|--------|
| TSCĐ vô hình khác       | 1 ~ 5  |
|                         |        |
|                         |        |

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và trích trước

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 6. Các quỹ dự trữ bắt buộc.

- Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 2 Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính về việc hủy trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 10 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- **Các khoản mục không có số dư:** Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

- **Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:** Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

Dvt: VND

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                        | 30/09/25             | 01/01/25             |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Tiền</b>                         | <b>2.406.188.513</b> | <b>6.505.251.491</b> |
| - Tiền mặt                             | 104.905.901          | 150.072.336          |
| - Tiền gửi ngân hàng                   | 525.406.387          | 500.723.621          |
| + Ngân hàng BIDV - CN NKKN             | 513.350.897          | 495.342.715          |
| + Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi | 3.197.443            | 5.380.906            |
| + Ngân hàng PGBank                     | 8.858.047            | -                    |
| - Tiền tại tài khoản chứng khoán       | 1.775.876.225        | 5.854.455.534        |
| + TKCK tại CTCK Bảo Minh               | 1.775.876.225        | 5.854.455.534        |
| <b>b. Các khoản tương đương tiền</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.406.188.513</b> | <b>6.505.251.491</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

##### a. Chứng khoán kinh doanh

|                   | 30/09/25         |                       | 01/01/25         |                       |
|-------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                   | Số lượng         | Nguyên giá            | Số lượng         | Nguyên giá            |
| <b>- Cổ phiếu</b> | <b>2.550.202</b> | <b>32.149.392.021</b> | <b>2.399.312</b> | <b>29.588.993.947</b> |
| Mã BMS            | 65               | -                     | 59               | -                     |
| Mã DCF            | 177.255          | 6.009.800.876         | 129.600          | 6.297.991.942         |
| Mã C47            | 3.000            | 28.227.330            | -                | -                     |
| Mã DBD            | 252.737          | 12.539.228.926        | 173.937          | 7.334.374.905         |
| Mã EIB            | -                | -                     | -                | -                     |
| Mã NAB            | 2.117.145        | 13.572.134.889        | 1.985.716        | 14.361.627.100        |
| Mã RYG            | -                | -                     | 110.000          | 1.595.000.000         |
| <b>Cộng</b>       | <b>2.550.202</b> | <b>32.149.392.021</b> | <b>2.399.312</b> | <b>29.588.993.947</b> |

##### b. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư

|                                 | 30/09/2025            | Phát sinh giảm       | Phát sinh tăng        | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Chứng khoán kinh doanh</b> | <b>32.149.392.021</b> | <b>9.375.672.926</b> | <b>11.936.071.000</b> | <b>29.588.993.947</b> |
| + Cổ phiếu                      | 32.149.392.021        | 9.375.672.926        | 11.936.071.000        | 29.588.993.947        |
|                                 | 32.149.392.021        | 9.375.672.926        | 11.936.071.000        | 29.588.993.947        |

#### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

##### a. Phải thu khách hàng

|                                            | 30/09/25          | 01/01/25          |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>- Cổ tức chờ về bằng tiền</b>           | <b>22.000.000</b> | <b>80.250.000</b> |
| <b>- Phải thu về giao dịch chứng khoán</b> | <b>22.000.000</b> | <b>80.250.000</b> |
| + Thu tiền bán chứng khoán                 | -                 | -                 |
| + Cổ tức                                   | -                 | -                 |

##### b. Trả trước cho người bán

|                                                     |                  |                   |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>- Công Ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn A &amp; C</b> | <b>3.054.780</b> | <b>10.000.000</b> |
| <b>- Công Ty TNHH Nội thất Passion</b>              | <b>3.054.780</b> | <b>10.000.000</b> |

##### c. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

|                                  |                    |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>- Quỹ mở LHB</b>              | <b>500.039.701</b> | <b>498.447.054</b> |
| <b>- Quỹ mở LHCB</b>             | <b>121.163.447</b> | <b>105.196.531</b> |
| <b>- Quỹ mở LHCB</b>             | <b>94.382.668</b>  | <b>151.938.576</b> |
| <b>- Quản lý danh mục đầu tư</b> | <b>284.493.586</b> | <b>241.311.947</b> |

##### d. Các khoản phải thu khác (thuế TNCN phải nộp)

|                           |                   |                  |
|---------------------------|-------------------|------------------|
| <b>- Quỹ mở LHB</b>       | <b>30.891.993</b> | <b>4.040.530</b> |
| <b>- Quỹ mở LHCB</b>      | <b>17.014.860</b> | <b>1.854.104</b> |
| <b>- Quỹ mở LHCB</b>      | <b>13.877.133</b> | <b>2.186.426</b> |
| <b>- Phải thu cổ đông</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>         |

Cộng

555.986.474 592.737.584

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

### 4. Tăng, giảm tài sản cố định

#### a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                   |          | Máy móc, thiết bị<br>văn phòng | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ khác | Cộng        |
|-----------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------|-----------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |          |                                |                              |           |             |
| Số dư đầu năm                     | 01/01/25 | 155.870.000                    | 141.876.500                  |           | 297.746.500 |
| Mua sắm mới                       |          | -                              | -                            |           | -           |
| Thanh lý, nhượng bán              |          | -                              | -                            |           | -           |
| Số dư cuối kỳ                     | 30/09/25 | 155.870.000                    | 141.876.500                  | -         | 297.746.500 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |          |                                |                              |           |             |
| Số dư đầu năm                     | 01/01/25 | 120.318.144                    | 88.199.879                   |           | 208.518.023 |
| Khấu hao trong kỳ                 |          | 23.380.488                     | 21.281.472                   |           | 44.661.960  |
| Giảm trong kỳ                     |          | -                              | -                            |           | -           |
| Số dư cuối kỳ                     | 30/09/25 | 143.698.632                    | 109.481.351                  | -         | 253.179.983 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |          |                                |                              |           |             |
| 1. Tại ngày                       | 01/01/25 | 35.551.856                     | 53.676.621                   | -         | 89.228.477  |
| 2. Tại ngày                       | 30/09/25 | 12.171.368                     | 32.395.149                   | -         | 44.566.517  |

#### b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                   |          | Chương trình<br>phần mềm | Tài sản vô hình<br>khác | Cộng          |
|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |          |                          |                         |               |
| Số dư đầu năm                     | 01/01/25 | 666.000.000              | 1.098.500.000           | 1.764.500.000 |
| Mua sắm mới                       |          | -                        | 70.000.000              | 70.000.000    |
| Thanh lý, nhượng bán              |          | -                        | -                       | -             |
| Số dư cuối kỳ                     | 30/09/25 | 666.000.000              | 1.168.500.000           | 1.834.500.000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |          |                          |                         |               |
| Số dư đầu năm                     | 01/01/25 | 339.178.488              | 415.888.809             | 755.067.297   |
| Khấu hao trong kỳ                 |          | 99.900.000               | 173.875.397             | 273.775.397   |
| Giảm trong kỳ                     |          | -                        | -                       | -             |
| Số dư cuối kỳ                     | 30/09/25 | 439.078.488              | 589.764.206             | 1.028.842.694 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |          |                          |                         |               |
| 1. Tại ngày                       | 01/01/25 | 326.821.512              | 682.611.191             | 1.009.432.703 |
| 2. Tại ngày                       | 30/09/25 | 226.921.512              | 578.735.794             | 805.657.306   |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý III năm 2025

|                                                            |               |               |
|------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 5. Tài sản dài hạn khác                                    | 30/09/25      | 01/01/25      |
| a. Chi phí trả trước dài hạn                               | 161.798.495   | 79.797.691    |
| b. Tài sản dài hạn khác:                                   | 2.087.620.000 | 2.087.620.000 |
| - Cty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng  | 187.200.000   | 187.200.000   |
| - Cty TNHH TM và tiếp vận Đại Dương Xanh - Đặt cọc thuê xe | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| - Khác                                                     | 420.000       | 420.000       |
| Cộng                                                       | 2.249.418.495 | 2.167.417.691 |
| 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 30/09/25      | 01/01/25      |
| - Thuế giá trị gia tăng                                    | -             | -             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | -             | 133.998.554   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                    | 98.587.752    | 103.212.215   |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ                             | 28.391.993    | 29.163.075    |
| Cộng                                                       | 126.979.745   | 266.373.844   |
| 7. Phải trả người lao động                                 | 30/09/25      | 01/01/25      |
| - Lương phải trả người lao động                            | -             | 406.503.466   |
| Cộng                                                       | -             | 406.503.466   |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác              | 30/09/25      | 01/01/25      |
| - Kinh phí công đoàn                                       | 19.434.610    | 18.869.856    |
| - Chi hộ của quỹ                                           | -             | -             |
| - Khác                                                     | 5.000.000     | 5.000.000     |
| Cộng                                                       | 24.434.610    | 23.869.856    |
| 9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác               | 30/09/25      | 01/01/25      |
| - Phí quản lý danh mục                                     | 284.493.586   | 241.311.947   |
| - Phí lưu ký của ngân hàng                                 | -             | 1.426.330     |
| - Phí lưu ký của VSDC                                      | -             | 527.310       |
| - Phí khác                                                 | 1.540.000     | -             |
| Cộng                                                       | 286.033.586   | 243.265.587   |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                         |              |              |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh                       | Quý III/2025 | Quý III/2024 |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư           | -            | 106.893.443  |
| - Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | 660.464.091  | 379.288.565  |
| Cộng                                                    | 660.464.091  | 486.182.008  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

### 2. Chi phí hoạt động kinh doanh

- CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Cộng

| Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|--------------|--------------|
| -            | -            |
| -            | -            |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi từ hoạt động đầu tư
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền cổ tức

Cộng

| Quý III/2025 | Quý III/2024  |
|--------------|---------------|
| 214.646.330  | 1.745.148.938 |
| 1.245.720    | 1.537.394     |
| -            | -             |
| 215.892.050  | 1.746.686.332 |
| -            | -             |

### 4. Chi phí tài chính

- Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá đầu tư
- Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác

Cộng

| Quý III/2025 | Quý III/2024    |
|--------------|-----------------|
| -            | -               |
| -            | (1.004.039.751) |
| 105.114.523  | 15.102.495      |
| 105.114.523  | (988.937.256)   |
| -            | -               |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí vật liệu
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ
- Chi phí thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| Quý III/2025  | Quý III/2024  |
|---------------|---------------|
| 1.713.168.724 | 1.645.418.521 |
| 106.618.008   | 99.384.674    |
| 287.646.380   | 252.665.690   |
| 10.595.000    | 4.570.000     |
| 12.574.574    | 83.371.651    |
| 100.035.615   | 58.491.279    |
| 528.085.798   | 212.074.225   |
| 153.935.039   | 112.107.798   |
| 2.912.659.138 | 2.468.083.838 |
| -             | -             |

### 6. Thu nhập khác

- Thu nhập khác (Thu hộ phí lưu ký của khách hàng).

Cộng

| Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|--------------|--------------|
| 3.613.650    | 5.459.749,00 |
| 3.613.650    | 5.459.749    |
| -            | -            |

### 7. Chi phí khác

- Chi phí khác (Chi hộ phí lưu ký của khách hàng).

Cộng

| Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|--------------|--------------|
| 3.367.747    | 5.459.746,00 |
| 3.367.747    | 5.459.746    |
| -            | -            |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Nguyễn Công Hiệp
- Hồ Hoàng Lâm
- Nguyễn Lê Đình Quang
- Nguyễn Thị Duy Thuyết
- Các cổ đông khác

Cộng

| Quý III/2025   | Quý III/2024   |
|----------------|----------------|
| 14.077.000.000 | -              |
| -              | 14.077.000.000 |
| 14.091.000.000 | -              |
| 6.832.000.000  | 3.416.000.000  |
| -              | 17.507.000.000 |
| 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

### b. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

| Quý III/2025 | Quý III/2024 |
|--------------|--------------|
| 3.500.000    | 3.500.000    |
| 3.500.000    | 3.500.000    |
| 3.500.000    | 3.500.000    |
| -            | -            |
| -            | -            |
| 3.500.000    | 3.500.000    |
| 3.500.000    | 3.500.000    |
| -            | -            |

Người lập

BÙI THUÝ HOÀ

Kế toán trưởng

BÙI THUÝ HOÀ

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025



Tổng giám đốc

NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

